BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

MỤC LỤC

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	03 - 04
3- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05 - 06
4- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07 - 08
5- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình Báo cáo tài chính Hợp nhất cho Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 02 tháng 08 năm 2024. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 241.999.640.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Ngành nghề kinh doanh chính là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, các sản phẩm từ plastics, thương mại nguyên liệu bột nhựa PVC và các phụ gia hóa chất ngành nhựa.

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông	Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch
Bà	Đào Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông	Đỗ Hải Đăng	Thành viên
Ông	Nguyễn Mạnh Thắng	Thành viên HĐQT độc lập
Ông	Nguyễn Trung Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Bà	Đỗ Thị Hường	Trưởng ban (Bổ nhiệm từ ngày 15/04/2025)
Bà	Nguyễn Thị Thủy	Trưởng ban (Miễn nhiệm kể từ ngày 15/04/2025)
Bà	Đỗ Thị Thùy Linh	Thành viên (Miễn nhiệm kể từ ngày 15/04/2025)
Bà	Nguyễn Thị Thảo	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 15/04/2025)
Bà	Đàm Ngọc Ánh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 15/04/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Bà Đào Thị Kim Oanh Tổng Giám đốc

4. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025

M.S.D.N: 0104518043-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT
H. THẠCH THẤT - T.P HÀ NỘI

Đào Thị Kim Oanh
Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**77.950.418.486**	**104.946.605.247**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**11.224.079.302**	**22.777.042.455**
1.	Tiền	111		3.323.121.369	22.777.042.455
2.	Các khoản tương đương tiền	112		7.900.957.933	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**14.425.771.543**	**29.963.627.338**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	14.556.558.698	6.974.688.533
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(130.787.155)	(11.061.195)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	23.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**3.783.750.575**	**1.641.802.751**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.575.259.722	168.394.410
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.136.803.819	459.976.969
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	71.687.034	1.013.431.372
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.7**	**47.159.751.767**	**48.751.919.914**
1.	Hàng tồn kho	141		47.159.751.767	48.751.919.914
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.357.065.299**	**1.812.212.789**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	415.048.469	413.545.561
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		942.016.830	1.398.658.632
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	-	8.596
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**196.921.236.400**	**178.674.313.933**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**12.080.700.000**	**14.080.700.000**
1.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.6	12.000.000.000	14.000.000.000
2.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5	80.700.000	80.700.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**69.590.393.211**	**71.373.540.002**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10a	19.865.588.585	21.648.735.376
	- Nguyên giá	222		48.532.525.760	48.532.525.760
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(28.666.937.175)	(26.883.790.384)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10b	49.724.804.626	49.724.804.626
	- Nguyên giá	*228*		*49.724.804.626*	*49.724.804.626*
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**97.419.249.371**	**73.990.054.548**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.419.249.371	73.990.054.548
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**17.830.893.818**	**19.230.019.383**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	8.060.559.462	8.420.274.298
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		87.601.268	51.152.765
3.	Lợi thế thương mại	269	V.8	9.682.733.088	10.758.592.320
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**274.871.654.886**	**283.620.919.180**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT **Mẫu số B 09- DN/HN**

Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.009.747.187**	**21.381.711.097**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.809.747.187**	**21.181.711.097**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.256.852.723	5.974.243.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	146.623.155	3.203.716.273
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.128.327.081	4.416.069.499
4. Phải trả người lao động	314		382.358.719	917.541.616
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		28.097.055	251.497.973
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	148.800	204.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.867.339.654	6.214.641.775
II. Nợ dài hạn	**330**		**200.000.000**	**200.000.000**
1. Phải trả dài han khác	337	V.14b	200.000.000	200.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**266.861.907.699**	**262.239.208.083**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**266.861.907.699**	**262.239.208.083**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		241.999.640.000	241.999.640.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.999.640.000	241.999.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.204.327.061	2.204.327.061
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.404.249.213	13.400.943.818
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421a*		13.400.943.818	989.182.492
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		5.003.305.395	12.411.761.326
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.253.691.425	4.634.297.204
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**274.871.654.886**	**283.620.919.180**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Đào Thị Kim Oanh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**36.899.361.371**	**52.122.667.409**	**66.813.330.724**	**89.727.689.801**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		213.316.597	96.291.790	241.441.925	96.291.790
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	36.686.044.774	52.026.375.619	66.571.888.799	89.631.398.011
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	29.559.388.232	44.682.820.950	53.888.050.153	76.211.807.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**7.126.656.542**	**7.343.554.669**	**12.683.838.646**	**13.419.590.655**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	852.275.923	444.236.323	2.150.156.060	874.910.759
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	533.343.237	468.357.327	1.168.096.558	1.051.121.962
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*122.295.040*	*284.998.992*	*236.000.114*	*547.319.076*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(603.580.160)	(467.939.065)	(1.070.805.177)	(904.153.813)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	977.463.622	1.244.183.998	2.128.042.479	2.472.040.022
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.516.508.812	2.033.064.172	3.380.395.529	4.134.822.661
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**4.348.036.634**	**3.574.246.430**	**7.086.654.963**	**5.732.362.956**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	7.946.132	7.425.435	7.963.188	7.431.540
13. Chi phí khác	32	VI.9	39.157	5.061.258	9.062.029	5.302.610
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**7.906.975**	**2.364.177**	**(1.098.841)**	**2.128.930**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**4.355.943.609**	**3.576.610.607**	**7.085.556.122**	**5.734.491.886**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.078.937.691	901.625.997	1.899.305.009	1.587.175.650
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		27.769.185	21.669.343	(36.448.503)	(36.742.459)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**3.249.236.733**	**2.653.315.267**	**5.222.699.616**	**4.184.058.695**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.114.404.402	2.584.535.352	5.003.305.395	4.073.454.007
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		134.832.331	68.779.915	219.394.221	110.604.688
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**129**	**107**	**207**	**168**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Đào Thị Kim Oanh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**7.085.556.122**	**5.734.491.886**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10a	2.859.006.023	2.961.254.720
- Các khoản dự phòng	03		119.725.960	103.407.850
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		(298.375)	310.230
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		619.764.084	346.003.264
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	236.000.114	547.319.076
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**10.919.753.928**	**9.692.787.026**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.683.639.894)	(2.962.909.967)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.592.168.147	(11.368.994.755)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6.486.306.297)	(5.438.361.794)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		358.211.928	96.075.764
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(7.581.870.165)	(10.028.589.630)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(245.974.096)	(549.893.477)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.427.388.144)	(2.201.752.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(8.555.044.593)**	**(22.761.639.523)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(992.872.366)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	7.394.387
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(23.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	22.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(24.500.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.449.383.561	1.826.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.949.383.561**	**(159.477.979)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền thu từ đi vay	33		49.552.027.732	79.567.885.932
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(53.899.329.853)	(67.139.377.716)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(600.000.000)	(440.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(4.947.302.121)**	**11.988.508.216**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ kế toán	50		**(11.552.963.153)**	**(10.932.609.286)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ kế toán	60		**22.777.042.455**	**23.916.611.263**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ kế toán	70	**V.1**	**11.224.079.302**	**12.984.001.977**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Đào Thị Kim Oanh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT
M.S.D.N: 0104518043-C.T.C.P
H. THẠCH THẤT - T.P HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09/03/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 02/08/2024. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 241.999.640.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, các sản phẩm từ plastics, thương mại nguyên liệu bột nhựa PVC và các phụ gia hóa chất ngành nhựa.

3. Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần nhựa Picomat	Số 413 Lê Trọng Tấn, P. Tân Sơn Nhì, TP Hồ Chí Minh.

6.2. Tổng số các Công ty con.

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	Thôn Cầu Liêu, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Sản xuất vật liệu bằng nhựa	95%

6.3. Tổng số Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Liên kết tại Công ty Cổ phần Nhựa Picomat

Tên Công ty	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	Cho thuê bất động sản và dịch vụ lưu trú ngắn ngày	37,78%	37,78%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

5.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	*10 - 30 năm*
Máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng	*5 - 10 năm*
Phương tiện vận tải	*7 - 8 năm*

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:
1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:
1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

15. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền	**1.643.284.388**	**676.206.870**
Tiền mặt	1.643.284.388	676.206.870
Tiền gửi ngân hàng	**1.679.836.981**	**22.100.835.585**
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.679.836.981	22.100.835.585
Các khoản tương đương tiền	**7.900.957.933**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	7.900.957.933	-
Cộng	**11.224.079.302**	**22.777.042.455**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	**14.556.558.698**	**16.103.480.000**	**(130.787.155)**	**6.974.688.533**	**7.707.120.000**	**(11.061.195)**
CSM	3.293.660.846	3.278.600.000	(15.060.846)	775.801.958	927.000.000	-
MBB	2.739.557.054	3.426.240.000	-	4.427.705.380	5.020.000.000	-
HDG	3.838.248.746	3.802.500.000	(35.748.746)	-	-	-
DPG	1.798.736.239	2.777.600.000	-	-	-	-
KHÁC	2.886.355.813	2.818.540.000	(79.977.563)	1.771.181.195	1.760.120.000	(11.061.195)
Cộng	**14.556.558.698**	**16.103.480.000**	**(130.787.155)**	**6.974.688.533**	**7.707.120.000**	**(11.061.195)**

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	23.000.000.000	-
Cộng	-	-	**23.000.000.000**	-

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

c. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết	**97.500.000.000**	**97.419.249.371**	**73.000.000.000**	**73.990.054.548**
Công ty cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	97.500.000.000	97.419.249.371	73.000.000.000	73.990.054.548
Cộng	**97.500.000.000**	**97.419.249.371**	**73.000.000.000**	**73.990.054.548**

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty liên kết				
Liên kết tại Công ty Cổ phần Nhựa Picomat				
Công ty cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	Hà Nội	28,27%	28,27%	Cho thuê bất động sản và dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Liên kết thông qua Công ty con là Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng (*)				
Công ty cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	Hà Nội	9,51%	9,51%	Cho thuê bất động sản và dịch vụ lưu trú ngắn ngày

(*) Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng đã thực hiện hoàn thành giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand vào tháng 1/2025.
Căn cứ vào Biên bản họp số: 01/2025/BB-HĐQT ngày 06/01/2025 và Nghị quyết số: 01/2025/NQ-HĐQT ngày 06/01/2025 thông qua việc mua lại cổ phần của các cổ đông đang sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand. Tổng số giá trị giao dịch dự kiến: 24.500.000.000 đồng, thời gian thực hiện mua: Trong tháng 1/2025

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**2.575.259.722**	-	**168.394.410**	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại và xuất nhập khẩu Thành Mịch	420.326.342	-	-	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ ván gỗ công nghiệp Thuận Phát	682.154.503	-	162.147.340	-
Công ty TNHH thương mại tổng hợp Hòa Hải	693.000.000	-	-	-
Khách hàng khác	779.778.877	-	6.247.070	-
Cộng	**2.575.259.722**	-	**168.394.410**	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**1.136.803.819**	-	**459.976.969**	-
Shenyang STL Chemical Products Co.,Ltd	876.282.486	-	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học Moore AISC	125.280.000	-	122.580.000	-
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Minh Đức	-	-	322.518.053	-
Phải trả cho các đối tượng khác	135.241.333	-	14.878.916	-
Cộng	**1.136.803.819**	-	**459.976.969**	-

5. Phải thu khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**71.687.034**	-	**1.013.431.372**	-
Lãi dự thu	26.209.479	-	1.013.301.372	-
Tạm ứng	4.000.000	-	130.000	-
Phải thu khác	41.477.555	-	-	-
Cộng	**71.687.034**	-	**1.013.431.372**	-

5. Phải thu khác (tiếp theo)

Dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Ký quỹ, ký cược	80.700.000	-	80.700.000	-
Cộng	**80.700.000**	**-**	**80.700.000**	**-**

6. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	12.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Cộng	**12.000.000.000**	**-**	**14.000.000.000**	**-**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi đường	2.366.739.966	-	1.779.066.864	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.338.275.530	-	35.542.798.486	-
Công cụ, dụng cụ	451.364.362	-	48.410.768	-
Chi phí SXKD dở dang	15.800.000	-	-	-
Thành phẩm	11.484.992.034	-	9.773.546.748	-
Hàng hoá	2.502.579.875	-	1.608.097.048	-
Cộng	**47.159.751.767**	**-**	**48.751.919.914**	**-**

8. Lợi thế thương mại

	6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Tại ngày đầu kỳ	**10.758.592.320**	**12.910.310.784**
Phân bổ trong kỳ	1.075.859.232	2.151.718.464
Tại ngày cuối kỳ	**9.682.733.088**	**10.758.592.320**

9. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	**415.048.469**	**413.545.561**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	415.048.105	413.545.561
b. Dài hạn	**8.060.559.462**	**8.420.274.298**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	122.404.722	225.286.705
Quyền sử dụng mặt bằng (*)	7.647.594.198	7.763.174.970
Chi phí trả trước dài hạn khác	290.560.542	431.812.623
Cộng	**8.475.607.931**	**8.833.819.859**

(*) Quyền sử dụng mặt bằng là quyền sử dụng diện tích sàn tầng 1, tòa nhà CT3B, Mễ Trì Thượng, Phường Từ Liêm, Hà Nội.

10a. Thuyết minh TSCĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2025	**5.660.225.077**	**35.254.782.024**	**2.150.620.000**	**1.151.549.944**	**4.315.348.715**	**48.532.525.760**
Số dư tại ngày 30/06/2025	**5.660.225.077**	**35.254.782.024**	**2.150.620.000**	**1.151.549.944**	**4.315.348.715**	**48.532.525.760**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2025	**789.692.670**	**21.047.740.029**	**1.349.001.381**	**719.144.391**	**2.978.211.913**	**26.883.790.384**
Trích khấu hao trong kỳ	94.337.082	1.223.542.025	94.520.910	75.741.084	295.005.690	**1.783.146.791**
Số dư tại ngày 30/06/2025	**884.029.752**	**22.271.282.054**	**1.443.522.291**	**794.885.475**	**3.273.217.603**	**28.666.937.175**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại ngày 01/01/2025	**4.870.532.407**	**14.207.041.995**	**801.618.619**	**432.405.553**	**1.337.136.802**	**21.648.735.376**
Số dư tại ngày 30/06/2025	**4.776.195.325**	**12.983.499.970**	**707.097.709**	**356.664.469**	**1.042.131.112**	**19.865.588.585**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.490.958.018 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.496.817.092 VND

10b. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục			Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2025			49.724.804.626	**49.724.804.626**
Số dư tại ngày 30/06/2025			49.724.804.626	**49.724.804.626**
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2025			49.724.804.626	**49.724.804.626**
Số dư tại ngày 30/06/2025			49.724.804.626	**49.724.804.626**

Giá trị của tài sản cố định vô hình: 49.724.804.626 VND đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

(*) Quyền sử dụng đất tại 30/06/2025 gồm:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Ô số 1, lô A8 Khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Thửa 8A + 8B, lô G5 thuộc khu A, khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

11. Phải trả người bán

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**3.256.852.723**	**3.256.852.723**	**5.974.243.961**	**5.974.243.961**
Zibo Huaxing Additives Co., Ltd	1.121.037.500	1.121.037.500	2.519.456.355	2.519.456.355
Shenyang Bailichang Science And Technology Co., ltd	-	-	1.830.218.130	1.830.218.130
Công ty TNHH Hóa Chất Hoa Minh	1.003.200.000	1.003.200.000	-	-
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Minh Đức	552.873.810	552.873.810	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	579.741.413	579.741.413	1.624.569.476	1.624.569.476
Cộng	**3.256.852.723**	**3.256.852.723**	**5.974.243.961**	**5.974.243.961**

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	**146.623.155**	**3.203.716.273**
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và thương mại Hoàng Tiến	-	1.690.521.707
Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Linh Mơ	5.600.001	756.724.899
Công Ty TNHH Hoàng Hưng Pro	105.654.298	432.050.319
Các đối tượng khác	35.368.856	324.419.348
Cộng	**146.623.155**	**3.203.716.273**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2025
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	37.526.253	338.224.044	98.490.825	277.259.472
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.856.426.704	2.856.426.704	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	56.212.649	56.212.649	-
Thuê Thu nhập doanh nghiệp	4.377.388.144	1.899.305.009	4.427.388.144	1.849.305.009
Thuế Thu nhập cá nhân	1.155.102	92.017.420	91.409.922	1.762.600
Lệ phí môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Cộng	**4.416.069.499**	**5.253.185.826**	**7.540.928.244**	**2.128.327.081**
b. Phải thu				
Thuế TNCN	8.596	8.596	-	-
Cộng	**8.596**	**8.596**	-	-

14. Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	**148.800**	**204.000.000**
Kinh phí công đoàn	148.800	-
Phải trả, phải nộp khác	-	204.000.000
b. Dài hạn	**200.000.000**	**200.000.000**
Nhận ký quỹ Công ty cổ phần đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	200.000.000	200.000.000
Cộng	**200.148.800**	**214.532.600**

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*)	-	-	*15.113.100.995*	*15.113.100.995*	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	*6.214.641.775*	*6.214.641.775*	*28.129.331.410*	*33.539.539.425*	*804.433.760*	*804.433.760*
Công ty cổ phần Chứng khoán VPS (**)	-	-	*6.309.595.327*	*5.246.689.433*	*1.062.905.894*	*1.062.905.894*
Cộng	**6.214.641.775**	**6.214.641.775**	**49.552.027.732**	**53.899.329.853**	**1.867.339.654**	**1.867.339.654**

(*) Khoản vay tại các Ngân hàng được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng hạn mức, gốc vay có kỳ hạn dưới 12 tháng. Lãi suất vay Ngân hàng được quy định theo từng lần vay và các khoản vay được đảm bảo bằng nhà cửa vật kiến trúc, Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

(**) Khoản vay tại Công ty cổ phần chứng khoán VPS là tài sản hình thành từ vốn vay theo Khoản giao dịch ký quỹ theo số tài khoản mở tại VPS.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	**219.999.900.000**	**2.207.827.061**	**22.988.922.492**	**4.628.923.894**	**249.825.573.447**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.073.454.007	110.604.688	**4.184.058.695**
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	(440.000.000)	**(440.000.000)**
Số dư tại ngày 30/06/2024	**219.999.900.000**	**2.207.827.061**	**27.062.376.499**	**4.299.528.582**	**253.569.632.142**
Số dư tại ngày 01/01/2025	**241.999.640.000**	**2.204.327.061**	**13.400.943.818**	**4.634.297.204**	**262.239.208.083**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.003.305.395	219.394.221	**5.222.699.616**
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	(600.000.000)	**(600.000.000)**
Số dư tại ngày 30/06/2025	**241.999.640.000**	**2.204.327.061**	**18.404.249.213**	**4.253.691.425**	**266.861.907.699**

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2025	01/01/2025
Đỗ Thanh Hải	21,50%	52.030.000.000	52.030.000.000
Cổ đông khác	78,50%	189.969.640.000	189.969.640.000
Cộng	**100,00%**	**241.999.640.000**	**241.999.640.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Vốn góp của chủ sở hữu	**241.999.640.000**	**219.999.900.000**
Vốn góp đầu kỳ	*241.999.640.000*	*219.999.900.000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*241.999.640.000*	*219.999.900.000*

d. Cổ phiếu	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.199.964	24.199.964
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.199.964	24.199.964
Cổ phiếu phổ thông	*24.199.964*	*24.199.964*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.199.964	24.199.964
Cổ phiếu phổ thông	*24.199.964*	*24.199.964*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	66.367.845.544	89.300.875.008
Doanh thu cung cấp dịch vụ	445.485.180	426.814.793
Cộng	**66.813.330.724**	**89.727.689.801**

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Hàng bán bị trả lại	241.441.925	96.291.790
Cộng	**241.441.925**	**96.291.790**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	66.126.403.619	89.204.583.218
Doanh thu cung cấp dịch vụ	445.485.180	426.814.793
Cộng	**66.571.888.799**	**89.631.398.011**

3. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	53.825.787.679	76.149.544.882
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.262.474	62.262.474
Cộng	**53.888.050.153**	**76.211.807.356**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	493.881.291	631.111.551
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.222.195	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	298.375	-
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	1.591.754.199	243.799.208
Cộng	**2.150.156.060**	**874.910.759**

5. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí lãi vay	236.000.114	547.319.076
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.115.400	176.736.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	310.230
Lỗ hoạt động đầu tư chứng khoán	772.255.084	223.348.481
Dự phòng giảm giá chứng khoán	119.725.960	103.407.850
Cộng	**1.168.096.558**	**1.051.121.962**

6. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nhân viên	785.269.357	1.212.373.571
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	44.030.693	5.107.652
Chi phí khấu hao TSCĐ	327.775.176	306.972.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	965.238.253	937.647.986
Các khoản chi phí khác	5.729.000	9.938.000
Cộng	**2.128.042.479**	**2.472.040.022**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	963.336.901	1.535.355.638
Chi phí đồ dùng văn phòng	115.134.942	228.985.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	179.846.334	179.013.218
Thuế, phí, lệ phí	167.876.619	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	811.008.501	1.093.060.443
Chi phí bằng tiền khác	67.333.000	22.549.000
Phân bổ lợi thế thương mại	1.075.859.232	1.075.859.232
Cộng	**3.380.395.529**	**4.134.822.661**

8. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Các khoản khác	7.963.188	7.431.540
Cộng	**7.963.188**	**7.431.540**

9. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Các khoản khác	9.062.029	5.302.610
Cộng	**9.062.029**	**5.302.610**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	*737.978.775*	*986.043.078*
Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty con	*1.161.326.234*	*601.132.572*
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.899.305.009**	**1.587.175.650**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**5.003.305.395**	**4.073.454.007**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**5.003.305.395**	**4.073.454.007**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.199.964	24.199.964
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**207**	**168**

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

3. *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

4. *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30/06/2025	**Dưới 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng cộng**
Các khoản vay và nợ	1.867.339.654	-	1.867.339.654
Phải trả người bán	3.256.852.723	-	3.256.852.723
Các khoản phải trả khác	-	200.000.000	200.000.000
Chi phí phải trả	28.097.055	-	28.097.055
Cộng	**5.152.289.432**	**200.000.000**	**5.352.289.432**

Tại ngày 01/01/2025	**Dưới 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng cộng**
Các khoản vay và nợ	6.214.641.775	-	6.214.641.775
Phải trả người bán	5.974.243.961	-	5.974.243.961
Các khoản phải trả khác	-	200.000.000	200.000.000
Chi phí phải trả	251.497.973	-	251.497.973
Cộng	**12.440.383.709**	**200.000.000**	**12.640.383.709**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Xem thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2025		01/01/2025		30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	11.224.079.302	-	22.777.042.455	-	11.224.079.302	22.777.042.455
- Chứng khoán kinh doanh	14.556.558.698	(130.787.155)	6.974.688.533	(11.061.195)	14.425.771.543	6.963.627.338
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	23.000.000.000	-	-	23.000.000.000
- Phải thu khách hàng	2.575.259.722	-	168.394.410	-	2.575.259.722	168.394.410
- Phải thu về cho vay dài hạn khác	12.000.000.000	-	14.000.000.000	-	12.000.000.000	14.000.000.000
- Phải thu khác	148.238.234	-	1.094.001.373	-	148.238.234	1.094.001.372
TỔNG CỘNG	**40.504.135.956**	**(130.787.155)**	**68.014.126.770**	**(11.061.195)**	**40.373.348.801**	**68.003.065.575**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	1.867.339.654	-	6.214.641.775	-	1.867.339.654	6.214.641.775
- Phải trả người bán	3.256.852.723	-	5.974.243.961	-	3.256.852.723	5.974.243.961
- Chi phí phải trả	28.097.055	-	251.497.973	-	28.097.055	251.497.973
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG	**5.352.289.432**	**-**	**12.640.383.709**	**-**	**5.352.289.432**	**12.640.383.709**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho kỳ kế toán tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có số dư và/ hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đỗ Mạnh Tú	Cổ đông công ty, người có liên quan của người nội bộ (ông Đỗ Thanh Hải và ông Đỗ Hải Đăng)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	Công ty liên doanh, liên kết

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Đầu tư vào công ty liên kết	**97.500.000.000**	**73.000.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	97.500.000.000	73.000.000.000
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	73.000.000.000	73.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	24.500.000.000	-
Cho vay dài hạn	**12.000.000.000**	**14.000.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	12.000.000.000	14.000.000.000
Lãi dự thu từ cho vay dài hạn	**14.958.904**	**20.835.616**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	14.958.904	20.835.616
Phải trả dài hạn	**200.000.000**	**200.000.000**
Nhận ký quỹ: Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	200.000.000	200.000.000

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	**409.200.000**	**409.200.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	409.200.000	409.200.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	**409.200.000**	**409.200.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	409.200.000	409.200.000
Thu tiền cho vay	**2.000.000.000**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	2.000.000.000	-
Phải thu từ lãi cho vay	**405.671.233**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	405.671.233	-

1. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi cho vay đã thu	**411.547.945**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	411.547.945	-
Mua hàng hóa dịch vụ	**73.608.000**	**192.352.000**
Ông Đỗ Mạnh Tú	35.000.000	47.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand - Chi nhánh Thái Nguyên	38.608.000	145.352.000
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ	**73.608.000**	**192.352.000**
Ông Đỗ Mạnh Tú	35.000.000	47.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand - Chi nhánh Thái Nguyên	38.608.000	145.352.000

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Đào Thị Kim Oanh